

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09../2020/CV-FTV

Thái Bình, ngày 30.. tháng ..3... năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOẢN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Hsu Ting Hsin

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái
- Giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm đã kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: <https://fortresstools.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Ngày 30.. tháng 3... năm 2020

Người thực hiện công bố thông tin

CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC
HSU, TING - HSIN

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10.../2020/CV-FTV

Thái Bình, ngày 30... tháng 3... năm 2020

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
TNDN năm 2019 sau kiểm toán so với năm
trước và số liệu KQKD lũy kế chênh lệch từ
5% trở lên so với BCTC quý 4 công bố

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính năm 2019 sau kiểm toán so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 sau kiểm toán là 93.474.830.792 đồng, giảm 32.382.687.443 đồng so với năm 2018, tương ứng giảm 25,73%. Nguyên nhân chủ yếu do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu giảm so với năm 2018: doanh thu năm 2019 của công ty giảm 74,96 tỷ đồng so với năm 2018, chỉ đạt 822,36 tỷ đồng. Nguyên nhân giảm chủ yếu là các nguyên nhân khách quan như tình hình chính trị bất ổn tại Hong Kong từ quý 3/2019 làm cho việc đàm phán, kiểm tra và xác nhận mẫu hàng, xuất hàng mất nhiều thời gian; do chiến tranh thương mại Mỹ - Trung làm cho việc đàm phán, ký kết đơn hàng với các khách hàng Mỹ chậm hơn so với dự kiến.
- Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu năm 2019 là 77,84% trong khi năm 2018 chỉ có 75,79%: Nguyên nhân giá vốn cao hơn năm ngoái là do trong năm công ty sản xuất một số mặt hàng mới như đồ chơi bằng gỗ và đồ gia dụng bằng kim loại (kệ, giá để đồ) và việc khách hàng thay đổi mẫu mã, sản phẩm mới nên giá vốn cho mỗi đơn vị sản phẩm này cao hơn so với bình thường.
- Năm 2019 công ty bắt đầu hết thời gian được hưởng ưu đãi về thuế (thuế suất 15% và giảm 50%) nên chi phí thuế TNDN tăng cao so với năm 2018 mặc dù năm 2019 công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án mở rộng làm cho lợi nhuận sau thuế của công ty giảm.

Ngoài ra, Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh - Chi tiêu chi phí thuế TNDN hiện hành và Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế từ đầu năm tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm đã kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên là do:

Trong năm công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với dự án mở rộng: dự án sản xuất kéo cắt hoa xuất khẩu và dự án sản xuất đồ chơi bằng gỗ. Theo quy định Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2019 của 2 dự án mở rộng là 0%.



Tuy nhiên, khi lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2019, Công ty chưa có hướng dẫn của Cục thuế nên Công ty vẫn trích 20% theo thuế suất phổ thông cho toàn bộ lợi nhuận của cả công ty. Tổng giá trị thuế TNDN hiện hành tại báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019 là 12.901.381.284 đồng giảm 24,63% so với giá trị thuế TNDN hiện hành công ty đã tính tại BCTC quý 4 đã công bố. Theo đó Lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo tài chính đã kiểm toán là 93.474.830.792 đồng, tăng 5,53% so với BCTC quý 4 đã công bố.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.



HSU TING HSIN



**Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim
Fortress Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 39

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- ▶ các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch	
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập	
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập	
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên	
Ông Hsu Wei Chun	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Tsai Hsien Hao	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Bà Lê Thị Thu Hằng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2019
Ông Tsai Chui Tien	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Wei Chun	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Christopher Tony	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2019
Ông Yiu Xi Fung	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2019
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2019
Bà Dương Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019
Ông Chang Neng Ching	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hsu Ting Hsin – Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61382523/21041963

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

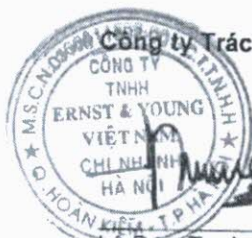
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.264.988.680.579	1.287.562.779.927
110	I. Tiền	4	21.371.059.649	643.438.433
111	1. Tiền		2.416.059.649	643.438.433
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.955.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		17.535.950.000	10.650.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	17.535.950.000	10.650.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		494.502.829.971	594.911.426.945
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	483.574.523.447	586.026.179.857
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.393.110.346	3.869.139.580
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.535.196.178	5.016.107.508
140	IV. Hàng tồn kho	8	731.478.615.230	681.314.541.276
141	1. Hàng tồn kho		735.651.085.618	685.487.011.664
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.172.470.388)	(4.172.470.388)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		100.225.729	43.373.273
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	13	100.225.729	43.373.273
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		401.737.519.460	392.375.768.584
220	I. Tài sản cố định		363.789.967.090	351.745.768.578
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	363.723.886.631	351.657.592.122
222	Nguyên giá		586.080.656.325	533.618.279.282
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(222.356.769.694)	(181.960.687.160)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	66.080.459	88.176.456
228	Nguyên giá		527.779.593	527.779.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(461.699.134)	(439.603.137)
260	II. Tài sản dài hạn khác		37.947.552.370	40.630.000.006
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	36.278.754.355	40.456.822.786
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	25.3	1.668.798.015	173.177.220
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.666.726.200.039	1.679.938.548.511

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		904.288.240.298	1.008.318.025.367
310	I. Nợ ngắn hạn		845.106.348.135	948.973.440.311
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12.1	298.768.876.970	511.014.607.984
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	6.678.730.551	9.287.471.556
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	13.250.059.544	10.700.538.639
314	4. Phải trả người lao động		20.542.454.448	17.015.022.597
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.753.289.696	1.562.442.839
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	17.175.827.613	3.342.192.639
320	7. Vay ngắn hạn	15	478.616.805.744	390.388.254.683
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.320.303.569	5.662.909.374
330	II. Nợ dài hạn		59.181.892.163	59.344.585.056
338	1. Vay dài hạn	15	58.375.550.613	58.670.667.281
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	806.341.550	673.917.775
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		762.437.959.741	671.620.523.144
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	762.437.959.741	671.620.523.144
411	1. Vốn cổ phần		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.621.259.858
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		13.867.172.615	9.438.182.290
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		331.871.177.268	245.482.730.996
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		245.482.730.996	129.693.814.220
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		86.388.446.272	115.788.916.776
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.666.726.200.039	1.679.938.548.511

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu-Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	822.359.205.711	897.323.862.150
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	822.359.205.711	897.323.862.150
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(640.100.326.993)	(680.067.882.417)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		182.258.878.718	217.255.979.733
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	4.476.376.184	4.509.730.179
22	7. Chi phí tài chính	21	(25.266.558.114)	(29.583.137.349)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(24.164.937.356)	(26.077.825.927)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(13.301.856.055)	(15.061.478.317)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(38.954.967.306)	(38.929.496.495)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		109.211.873.427	138.191.597.751
31	11. Thu nhập khác	23	17.933.190	1.890.251.992
32	12. Chi phí khác	23	(4.349.215.336)	(3.091.428.540)
40	13. Lỗ khác	23	(4.331.282.146)	(1.201.176.548)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.880.591.281	136.990.421.203
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(12.901.381.284)	(10.130.080.188)
52	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	25.3	1.495.620.795	(1.002.822.780)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		93.474.830.792	125.857.518.235
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	3.388	4.554
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	3.388	4.554

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		104.880.591.281	136.990.421.203
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình		40.457.780.331	33.736.922.683
03	và hao mòn tài sản cố định vô hình		132.423.775	(1.033.611.837)
04	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)			
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do			
	đánh giá lại các khoản mục tiền tệ			
	có gốc ngoại tệ		(785.933.228)	902.028.656
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(778.320.787)	(695.137.228)
06	Chi phí lãi vay	21	24.164.937.356	26.077.825.927
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		168.071.478.728	195.978.449.404
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		99.882.191.926	(248.529.888.248)
10	Tăng hàng tồn kho		(50.164.073.954)	(145.876.306.282)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(158.344.831.545)	308.978.614.042
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		4.178.068.431	(15.730.169.939)
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.985.197.648)	(24.699.192.333)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(10.156.633.121)	(7.557.094.763)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		29.481.002.817	62.564.411.881
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(94.287.492.690)	(123.846.890.923)
23	Tiền chi cho vay		(6.215.000.000)	(650.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		2.282.117	695.495.560
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(100.500.210.573)	(123.801.395.363)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		820.100.976.302	528.227.691.806
34	Tiền trả nợ gốc vay		(728.354.433.550)	(478.884.994.778)

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		91.746.542.752	49.342.697.028
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		20.727.334.996	(11.894.286.454)
60	Tiền đầu năm		643.438.433	12.537.972.599
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		286.220	(247.712)
70	Tiền cuối năm	4	21.371.059.649	643.438.433


Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập


Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng


Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội); và
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.672 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.999).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	7 - 12 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm quản lý	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLĐ-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty CPHH Phát triển Khu công nghiệp Đài Tín vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt là 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 92% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

2-6
T1
H
YC
NA
1A
NỘ
1-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.017.663.302	228.269.091
Tiền gửi ngân hàng	1.398.396.347	415.169.342
Các khoản tương đương tiền	18.955.000.000	-
TỔNG CỘNG	21.371.059.649	643.438.433

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 3 tháng và hưởng với lãi suất 5%/năm.

Các khoản tương đương tiền được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	17.535.950.000	17.535.950.000	10.650.000.000	10.650.000.000
TỔNG CỘNG	17.535.950.000	17.535.950.000	10.650.000.000	10.650.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng và được hưởng lãi suất 5% - 6,8%/năm.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	13.018.883.711	10.388.340.529
- Công ty Bond Manufacturing	6.113.695.595	-
- Công ty TNHH XHL	2.188.355.265	10.370.985.530
- Phải thu khách hàng khác	4.716.832.851	17.354.999
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	470.555.639.736	575.637.839.328
TỔNG CỘNG	483.574.523.447	586.026.179.857

Một số khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Heng Leong	1.750.000.000	1.750.000.000
Trả trước cho người bán khác	1.643.110.346	2.119.139.580
TỔNG CỘNG	3.393.110.346	3.869.139.580

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	4.930.000.000	2.516.000.000
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.384.632.507	1.384.632.507
Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	780.000.000	780.000.000
Lãi tiền gửi tiết kiệm	440.563.671	335.475.001
TỔNG CỘNG	7.535.196.178	5.016.107.508

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng trên đường	6.862.238.395	-	18.311.501.098	-
Nguyên liệu, vật liệu	122.082.568.596	-	105.544.959.456	-
Công cụ, dụng cụ	5.932.897.420	-	8.985.299.705	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	489.320.436.778	(4.172.470.388)	405.144.455.395	(4.172.470.388)
Thành phẩm	106.975.805.943	-	144.944.638.854	-
Hàng gửi đi bán	4.477.138.486	-	2.556.157.156	-
TỔNG CỘNG	735.651.085.618	(4.172.470.388)	685.487.011.664	(4.172.470.388)

Một số hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	4.172.470.388	5.880.000.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.707.529.612)
Số cuối năm	4.172.470.388	4.172.470.388

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Số dư đầu năm	156.758.852.511	371.073.347.921	5.162.714.305	623.364.545	533.618.279.282
- Mua trong năm	2.552.912.064	49.949.066.779	-	-	52.501.978.843
- Giảm khác	-	(39.601.800)	-	-	(39.601.800)
Số dư cuối năm	159.311.764.575	420.982.812.900	5.162.714.305	623.364.545	586.080.656.325
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>	124.815.370	104.103.706.895	3.056.043.524	623.364.546	107.907.930.335
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	17.090.707.485	159.669.919.787	4.576.695.343	623.364.545	181.960.687.160
- Khấu hao trong năm	8.117.366.834	31.902.556.461	415.761.039	-	40.435.684.334
- Giảm khác	-	(39.601.800)	-	-	(39.601.800)
Số dư cuối năm	25.208.074.319	191.532.874.448	4.992.456.382	623.364.545	222.356.769.694
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	139.668.145.026	211.403.428.134	586.018.962	-	351.657.592.122
Số dư cuối năm	134.103.690.256	229.449.938.452	170.257.923	-	363.723.886.631

Một số tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày trong Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:

Số dư đầu năm 527.779.593

Số dư cuối năm 527.779.593

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu năm 439.603.137

- Hao mòn trong năm 22.095.997

Số dư cuối năm 461.699.134

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm 88.176.456

Số dư cuối năm 66.080.459

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	24.532.591.892	25.273.346.359
Công cụ, dụng cụ	10.403.084.937	13.691.168.064
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.343.077.526	1.492.308.363
TỔNG CỘNG	36.278.754.355	40.456.822.786

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	150.424.461.327	150.424.461.327	150.022.866.275	150.022.866.275
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	26.464.823.284	26.464.823.284	22.597.694.434	22.597.694.434
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bao bì An Thịnh	21.673.249.865	21.673.249.865	18.045.283.761	18.045.283.761
- Phải trả các đối tượng khác	102.286.388.178	102.286.388.178	109.379.888.080	109.379.888.080
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	148.344.415.643	148.344.415.643	360.991.741.709	360.991.741.709
TỔNG CỘNG	298.768.876.970	298.768.876.970	511.014.607.984	511.014.607.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	6.678.730.551	8.367.370.468
- Tập đoàn Corona Clipper	2.669.513.750	-
- Công ty TNHH Snow Joe LLC	2.007.751.131	-
- Người mua trả tiền trước khác	2.001.465.670	8.367.370.468
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 26)	-	920.101.088
TỔNG CỘNG	6.678.730.551	9.287.471.556

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	344.882.607	755.211.769	(775.167.044)	324.927.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.037.678.019	12.901.381.284	(10.156.633.121)	12.782.426.182
Thuế thu nhập cá nhân	317.978.013	890.074.316	(1.065.346.299)	142.706.030
TỔNG CỘNG	10.700.538.639	14.546.667.369	(11.997.146.464)	13.250.059.544
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	43.373.273	23.374.342.525	(23.317.490.069)	100.225.729
TỔNG CỘNG	43.373.273	23.374.342.525	(23.317.490.069)	100.225.729

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	13.036.899.067	1.463.238.929
Kinh phí công đoàn	475.045.141	435.128.854
Các khoản phải trả khác	3.663.883.405	1.443.824.856
TỔNG CỘNG	17.175.827.613	3.342.192.639

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 15.1)	324.341.377.606	324.341.377.606	773.907.458.594	(679.589.142.491)	(3.767.267.240)	414.892.426.469	414.892.426.469
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 15.2)	35.518.757.000	35.518.757.000	8.835.000.000	(8.975.000.000)	-	35.378.757.000	35.378.757.000
Vay ngắn hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15.3)	30.528.120.077	30.528.120.077	28.345.622.275	(30.513.136.481)	(14.983.596)	28.345.622.275	28.345.622.275
TỔNG CỘNG	390.388.254.683	390.388.254.683	811.088.080.869	(719.077.278.972)	(3.782.250.836)	478.616.805.744	478.616.805.744
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh 15.3)	58.670.667.281	58.670.667.281	37.358.517.708	(37.622.776.853)	(30.857.523)	58.375.550.613	58.375.550.613
TỔNG CỘNG	58.670.667.281	58.670.667.281	37.358.517.708	(37.622.776.853)	(30.857.523)	58.375.550.613	58.375.550.613

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)						Đơn vị tính: VND	
15.1	Vay ngắn hạn ngân hàng	Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
				Nguyên tệ (USD)			
				VND			
		Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Thái Bình	8434.01/19MB /HBTĐ	200.379.996.062	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 27 tháng 5 năm 2020 đến ngày 16 tháng 9 năm 2020 theo từng khế ước nhận nợ.	4,2%-5,2%	Toàn bộ bất động sản của Công ty với tổng giá trị 126.507.000.000 VND và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals trị giá 33.842.000.000 VND; và Thế chấp bằng LC của khách hàng Daishin và Snow Joe.
		Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	16295.17.755.2363518.TD	136.458.775.340	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 5 tháng 2 năm 2020 đến ngày 24 tháng 6 năm 2020 theo từng khế ước nhận nợ.	3,8%-4,0%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; - Máy móc thiết bị với trị giá 29.978.042.000 VND; và - Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 11.320.950.000 VND và tiền gửi có kì hạn 3 tháng với giá trị 18.955.000.000 VND của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 32.117.568.978 VND của ông Hsu Ting Hsin.
		Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hà Nội	459/2018/ HDTD/HNI/01	78.053.655.067	Lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng. Gốc vay được trả đáo hạn từ ngày 26 tháng 03 năm 2020 đến ngày 25 tháng 07 năm 2020 theo từng khế ước nhận nợ.	4,4%	Vay ngắn hạn thế chấp bằng tài sản của Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh 37.758.600.000 VND, khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 24.801.991.376 VND của bà Nguyễn Bích Hồng và khoản tiền gửi với giá trị 23.000.000.000 VND Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín.
TỔNG CỘNG				414.892.426.469	17.861.493		



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

Bên cho vay	Số hợp đồng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VND	
				Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	20072015	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ).	3,5%	Không
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	01/HĐV-ĐT-FT	13.300.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.	6,0%	Không
	02/HĐV-ĐT-FT	10.000.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.	6,0%	Không
Công ty TNHH Garden Pals	01/2018GP-FTV	5.461.600.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 2 tháng 6 năm 2020.	6,0%	Không
Bà Dương Thị Thơm		4.360.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 4 năm 2020.	6,0%-7,5%	Không
		35.378.757.000			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

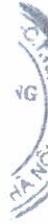
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VAY (tiếp theo)

15.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Thái Bình	8434.02/19MB/HĐTĐ	6.483.834.578	-	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả hàng quý bắt đầu từ ngày 20 tháng 1 năm 2020.	11,17%-11,42%	Toàn bộ bất động sản của Công ty với giá trị 126.507.000.000 VND và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu hình thành trong tương lai, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty; và
	2893.17.755.23 63518.TD	27.633.400.872	1.189.288	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2020.	5%	Bất động sản của Công ty TNHH Garden Pals trị giá 33.842.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	2893.17.755.23 63518.TD.PL1	24.702.905.819	-	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2020.	10,5-11%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3 tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị với giá trị 36.945.500.000 VND.
	6700108110080	27.901.031.619	1.201.336	Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 của tháng dương lịch cuối cùng của kỳ trả nợ gốc bắt đầu từ ngày 31 tháng 1 năm 2021.	3,42%	Vay dài hạn thế chấp bằng giá trị máy móc, thiết bị hình thành từ vốn vay và ký quỹ bằng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 4.505.000.000 VND của Công ty.
TỔNG CỘNG		86.721.172.888	2.390.624			
Trong đó:						
- Vay dài hạn đến hạn trả		28.345.622.275				
- Vay dài hạn		58.375.550.613				



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trợ cấp thôi việc	806.341.550	673.917.775
TỔNG CỘNG	806.341.550	673.917.775

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.635.952.680	3.145.306.378	129.693.814.220	549.553.423.278
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	125.857.518.235	125.857.518.235
Quỹ đầu tư và phát triển	-	-	6.292.875.912	(6.292.875.912)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.775.725.547)	(3.775.725.547)
Giảm khác	-	(14.692.822)	-	-	(14.692.822)
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	9.438.182.290	245.482.730.996	671.620.523.144
Năm nay					
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.621.259.858	9.438.182.290	245.482.730.996	671.620.523.144
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	93.474.830.792	93.474.830.792
Quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	4.428.990.325	(4.428.990.325)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(2.657.394.195)	(2.657.394.195)
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	13.867.172.615	331.871.177.268	762.437.959.741

(*) Trong năm, Công ty đã trích Quỹ đầu tư và phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 2604/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	268.078.350.000	268.078.350.000	-	268.078.350.000	268.078.350.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	148.621.259.858	148.621.259.858	-	148.621.259.858	148.621.259.858	-
TỔNG CỘNG	416.699.609.858	416.699.609.858	-	416.699.609.858	416.699.609.858	-

Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ Phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	81.909.810.000	8.190.981	81.909.810.000	8.190.981
Emblem Holding Group Corp.	49.169.000.000	4.916.900	49.169.000.000	4.916.900
Ông Tsai Chui Tien	34.030.000.000	3.403.000	34.030.000.000	3.403.000
Probus Opportunities	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000
VN Alpha Limited	19.770.000.000	1.977.000	19.770.000.000	1.977.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.199.540.000	5.819.954	58.199.540.000	5.819.954
TỔNG CỘNG	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835

17.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	26.807.835
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	26.807.835

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	46.156	2.018
- Euro (EUR)	261	270

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Tổng doanh thu	822.359.205.711	897.323.862.150
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu từ bán thành phẩm	813.786.612.077	892.064.583.059
Doanh thu từ bán phế liệu	8.572.593.634	5.259.279.091
Doanh thu thuần	822.359.205.711	897.323.862.150
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bán cho bên khác	86.284.762.458	17.474.577.618
Doanh thu từ bán cho bên liên quan	736.074.443.253	879.849.284.532

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Lãi tiền gửi	778.320.787	695.137.228
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.698.055.397	3.814.592.951
TỔNG CỘNG	4.476.376.184	4.509.730.179

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Giá vốn thành phẩm đã bán	640.100.326.993	681.775.412.029
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.707.529.612)
TỔNG CỘNG	640.100.326.993	680.067.882.417

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Lãi vay	24.164.937.356	26.077.825.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.101.620.758	3.505.311.422
TỔNG CỘNG	25.266.558.114	29.583.137.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.401.335.155	1.473.291.384
Chi phí khác	11.900.520.900	13.588.186.933
TỔNG CỘNG	13.301.856.055	15.061.478.317
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	20.224.043.834	19.245.823.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.551.713.577	13.615.266.072
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.424.386.793	3.573.044.413
Chi phí khác	2.754.823.102	2.495.362.414
TỔNG CỘNG	38.954.967.306	38.929.496.495

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	17.933.190	1.890.251.992
Thu nhập khác	17.933.190	1.890.251.992
Chi phí khác	4.349.215.336	3.091.428.540
Các khoản phạt	3.245.793.144	2.761.647.187
Chi phí khác	1.103.422.192	329.781.353
LỖ KHÁC THUẦN	(4.331.282.146)	(1.201.176.548)

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.219.059.946	530.087.217.334
Chi phí nhân công	179.985.707.912	165.150.235.505
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	40.457.780.331	33.736.922.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.050.060.101	72.423.952.409
Chi phí khác bằng tiền	2.772.671.866	23.759.153.828
TỔNG CỘNG	740.485.280.156	825.157.481.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02 ngày 24 tháng 3 năm 2006 và Công văn số 4000 ngày 21 tháng 12 năm 2016 được cấp bởi Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thái Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 15% trong vòng 12 năm đầu kể từ khi có hoạt động sản xuất kinh doanh (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007) và áp dụng thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty cũng được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2019 của Công ty là 20%.

Dự án mở rộng số 1: Chế tạo dụng cụ làm vườn

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2019 của Dự án là 0%.

Dự án mở rộng số 2: Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2019 của Dự án là 0%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.901.381.284	10.130.080.188
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.495.620.795	(1.002.822.780)
TỔNG CỘNG	14.397.002.079	9.127.257.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.880.591.281	136.990.421.203
Trong đó:		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thông thường	63.779.410.444	136.990.421.203
Lợi nhuận từ dự án mở rộng số 1	47.172.482.373	-
Lỗ từ dự án mở rộng số 2	(6.071.301.536)	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	20.976.118.256	27.398.084.241
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	869.843.067	618.285.708
Trợ cấp thôi việc	26.484.755	134.783.555
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện nay	673.035.627	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	796.100.413	-
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	(796.100.413)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(341.505.922)
Thuế TNDN được miễn	(10.440.200.834)	(16.883.466.981)
Chi phí thuế TNDN	12.901.381.284	10.130.080.188

25.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	834.494.078	834.494.078	-	(341.505.922)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	161.268.310	134.783.555	26.484.755	134.783.555
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	673.035.627	-	673.035.627	-
	1.668.798.015	969.277.633	699.520.382	(206.722.367)
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	(796.100.413)	796.100.413	(796.100.413)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	1.668.798.015	173.177.220		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			1.495.620.795	(1.002.822.780)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	-	85.453.797.464
Công ty Joy Wish	Cùng Ban Giám đốc	Bán hàng hóa	539.124.299.114	569.083.163.746
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu Mua tài sản cố định Bán hàng hóa	314.920.174.339 56.512.097.360 973.236.919	344.405.257.104 92.633.672.002 1.071.112.357
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	138.192.917.535	176.201.212.034
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	57.783.989.685 81.552.780	48.039.998.931 1.610.356.647
Công ty TNHH Wisdom	Bên liên quan	Mua hàng hóa	16.761.212.592	56.907.995.682
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Trả gốc vay Mua dịch vụ Phí gia công Lãi vay Tiền thuê nhà xưởng Vay ngắn hạn	4.500.000.000 1.678.373.954 791.758.867 563.814.313 423.000.000 -	- - 6.897.368.000 - 1.130.400.000 9.961.600.000
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa Vay ngắn hạn Chi phí lãi vay	1.554.003.844 - 1.398.000.000	10.224.694.146 23.300.000.000 245.112.329
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	737.019.358	646.843.184
Bà Dương Thị Thơm	Ban Giám đốc	Vay ngắn hạn Trả gốc vay Lãi vay	8.835.000.000 4.475.000.000 185.438.630	- - -

Ngoài các giao dịch nêu trên, các bên liên quan cũng sử dụng một số tài sản để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như đã trình bày ở Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Ngoại trừ các khoản vay được công bố trong báo cáo tài chính, các số dư tồn khác không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào đối với các khoản nợ với các bên liên quan (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0). Đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc soát xét tình hình tài chính của từng bên liên quan và thị trường hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)				
Công ty Joy Wish	Cùng Ban Giám đốc	Bán hàng hóa	269.584.813.980	302.363.435.121
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	164.012.142.387	152.227.088.400
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	36.933.724.191	50.868.336.829
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Bán hàng hóa	24.959.178	-
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	-	63.931.688.058
Công ty Eternal Luck	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	6.247.290.920
TỔNG CỘNG			470.555.639.736	575.637.839.328
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12.1)				
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	122.930.113.490	312.265.260.630
Công ty TNHH Wisdom	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	16.741.959.551	42.778.171.658
Công ty Cổ phần Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Phí quản lý và tiền nước và thuê cơ sở hạ tầng	4.463.800.764	4.087.705.761
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	2.858.966.431	458.140.416
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.349.575.407	563.300.130
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	-	839.163.114
TỔNG CỘNG			148.344.415.643	360.991.741.709

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 12.2)				
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Tiền mua hàng trả trước	-	920.101.088
TỔNG CỘNG			-	920.101.088

Các khoản vay bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 15.2

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám Đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	1.488.133.810	1.278.883.000
TỔNG CỘNG	1.488.133.810	1.278.883.000

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

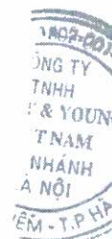
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	93.474.830.792	125.857.518.235
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.657.394.195)	(3.775.725.547)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	90.817.436.597	122.081.792.688
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	26.807.835
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	26.807.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	3.388	4.554
- Lãi suy giảm	3.388	4.554



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê đất được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	610.843.459	608.875.181
Từ 1 đến 5 năm	2.443.373.837	2.435.500.723
Trên 5 năm	17.118.678.751	17.672.393.604
TỔNG CỘNG	20.172.896.047	20.716.769.508

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Huỳnh Tấn Hân
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2020